

PHỤ LỤC 7:
CAM KẾT THUẾ QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ
VIỆT NAM – NHẬT BẢN (VJEPA)

MỤC LỤC

Bảng 01: Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam áp dụng với mặt hàng dệt may Nhật Bản theo VJEPA	1
Bảng 02: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện VJEPA giai đoạn 2018 - 2023.....	46
Bảng 03: Lộ trình cắt giảm thuế của Nhật Bản áp dụng với mặt hàng dệt may Việt Nam trong VJEPA	123

Bảng 01: Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam áp dụng với mặt hàng dệt may Nhật Bản theo VJEPA

Chú thích

Ký hiệu	Lộ trình
B7	Thuế quan được giảm dần đều trong vòng 8 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế cơ sở về 0%
B8	Thuế quan được giảm dần đều trong vòng 9 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế cơ sở về 0%
B10	Thuế quan sẽ được giảm dần đều hàng năm trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế suất cơ sở về 0%
B12	Thuế quan được giảm dần đều trong vòng 13 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế cơ sở về 0%
B15	Thuế quan sẽ được giảm dần đều hàng năm trong 16 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế suất cơ sở về 0%
P2	Thuế quan được giữ nguyên ở mức thuế cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và được giảm về mức 5% vào ngày đầu tiên của năm thứ 18
A	Thuế quan được xóa bỏ (về 0%) ngay khi Hiệp định có hiệu lực
X	Dòng thuế không thuộc phạm vi cam kết

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
Chương 50	TƠ TẦM		
5001.00.00.00.00	Kén tầm phù hợp dùng làm tơ.	5%	B10
5002.00.00.00.00	Tơ tầm thô (chưa xe).	5%	B10
5003.00.00.00.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	10%	B10
5004.00.00.00.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5%	B7
5005.00.00.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5%	B7
5006.00.00.00.00	Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm.	5%	B7
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tầm hoặc từ phế liệu tơ tầm.		
5007.10.00.00.00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5007.20.00.00.00	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	12%	B10
5007.90.00.00	- Các loại vải khác:		
5007.90.00.00.10	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5007.90.00.00.90	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	P2
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:		
5101.11.00.00.00	- - Lông cừu đã xén		A
5101.19.00.00.00	- - Loại khác		A
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:		
5101.21.00.00.00	- - Lông cừu đã xén		A
5101.29.00.00.00	- - Loại khác		A
5101.30.00.00.00	- Đã được carbon hóa		A
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
	- Lông động vật loại mịn:		
5102.11.00.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)		A
5102.19.00.00.00	- - Loại khác		A
5102.20.00.00.00	- Lông động vật loại thô		A
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.		
5103.10.00.00.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10%	B10
5103.20.00.00.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10%	B10
5103.30.00.00.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10%	B10
5104.00.00.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	3%	B7
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).		
5105.10.00.00.00	- Lông cừu chải thô		A
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:		
5105.21.00.00.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn		A
5105.29.00.00.00	- - Loại khác		A
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:		
5105.31.00.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)		A
5105.39.00.00.00	- - Loại khác		A
5105.40.00.00.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ		A
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5106.10.00.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5%	B7
5106.20.00.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5%	B7
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5107.10.00.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5%	B7
5107.20.00.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5%	B7
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.		
5108.10.00.00.00	- Chải thô	5%	B7
5108.20.00.00.00	- Chải kỹ	5%	B7
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.		
5109.10.00.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5%	B7
5109.90.00.00.00	- Loại khác	5%	B7
5110.00.00.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5%	B7
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:		
5111.11.00.00.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²	12%	B10
5111.19.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
5111.20.00.00.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12%	B10
5111.30.00.00.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12%	B10
5111.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:		
5112.11.00.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²		
5112.11.00.00.10	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	12%	B10
5112.11.00.00.90	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	12%	P2
5112.19.00.00.00	- - Loại khác:	12%	B10
5112.20.00.00.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12%	B10
5112.30.00.00.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12%	B10
5112.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
5113.00.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	12%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
Chương 52	Bông		
5201.00.00.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.		A
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).		
5202.10.00.00.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10%	B10
5202.91.00.00.00	- - Bông tái chế	10%	B10
5202.99.00.00.00	- - Loại khác	10%	B10
5203.00.00.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.		A
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:		
5204.11.00.00.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	5%	B7
5204.19.00.00.00	- - Loại khác	5%	B7
5204.20.00.00.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5%	B7
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.11.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5%	B7
5205.12.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5%	B7
5205.13.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5%	B7
5205.14.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5%	B7
5205.15.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5%	B7
5205.21.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5%	B7
5205.22.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5%	B7
5205.23.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5%	B7
5205.24.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5%	B7
5205.26.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	5%	B7
5205.27.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	5%	B7
5205.28.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	5%	B7
5205.31.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5205.32.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5%	B7
5205.33.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5%	B7
5205.34.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5%	B7
5205.35.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5%	B7
5205.41.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5%	B7
5205.42.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5%	B7
5205.43.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5%	B7
5205.44.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5%	B7
5205.46.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5%	B7
5205.47.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5%	B7
5205.48.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	5%	B7
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5206.11.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5%	B7
5206.12.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5%	B7
5206.13.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5%	B7
5206.14.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5%	B7
5206.15.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5%	B7
5206.21.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5%	B7
5206.22.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5%	B7
5206.23.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5206.24.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5%	B7
5206.25.00.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5%	B7
5206.31.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5%	B7
5206.32.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5%	B7
5206.33.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5%	B7
5206.34.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5%	B7
5206.35.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5%	B7
5206.41.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5%	B7
5206.42.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5%	B7
5206.43.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5%	B7
5206.44.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5%	B7
5206.45.00.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5%	B7
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.		
5207.10.00.00.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5%	B7
5207.90.00.00.00	- Loại khác	5%	B7
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ² .		
	- Chưa tẩy trắng:		
5208.11.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12%	B7
5208.12.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12%	B7
5208.13.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5208.19.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	P2
	- Đã tẩy trắng:		
5208.21.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12%	B10
5208.22.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12%	B7
5208.23.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5208.29.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	P2
	- Đã nhuộm:		
5208.31.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	12%	B7
5208.32.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	12%	B7
5208.33.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5208.39.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	P2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5208.41.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	12%	B7
5208.42.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	12%	B7
5208.43.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5208.49.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã in:		
5208.51.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	12%	B7
5208.52.00.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	12%	B7
5208.59.00.00.00	- - Vải dệt khác:	12%	B7
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.		
	- Chưa tẩy trắng:		
5209.11.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5209.12.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5209.19.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã tẩy trắng:		
5209.21.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5209.22.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5209.29.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã nhuộm:		
5209.31.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5209.32.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5209.39.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5209.41.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5209.42.00.00.00	- - Vải denim	12%	B7
5209.43.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5209.49.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
	- Đã in:		
5209.51.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5209.52.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	12%	B7
5209.59.00.00.00	- - Vải dệt khác:	12%	B7
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² .		
	- Chưa tẩy trắng:		
5210.11.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5210.19.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã tẩy trắng:		
5210.21.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5210.29.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã nhuộm:		
5210.31.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5210.32.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5210.39.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	P2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5210.41.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5210.49.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã in:		
5210.51.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5210.59.00.00.00	- - Vải dệt khác:	12%	B7
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² .		
	- Chưa tẩy trắng:		
5211.11.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5211.12.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	P2
5211.19.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
5211.20.00.00	- Đã tẩy trắng		
5211.20.00.00.10	- - Vải vân điểm	12%	B7
5211.20.00.00.20	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5211.20.00.00.90	- - Vải dệt khác	12%	P2
	- Đã nhuộm:		
5211.31.00.00.00	- - Vải vân điểm	12%	B7
5211.32.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải	12%	B7

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
	vân chéo dấu nhân		
5211.39.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5211.41.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5211.42.00.00.00	- - Vải denim	12%	B7
5211.43.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12%	B7
5211.49.00.00.00	- - Vải dệt khác	12%	B7
	- Đã in:		
5211.51.00.00.00	- - Vải vân điểm:	12%	B7
5211.52.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	12%	B7
5211.59.00.00.00	- - Vải dệt khác:	12%	B7
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.		
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :		
5212.11.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12%	B7
5212.12.00.00.00	- - Đã tẩy trắng	12%	P2
5212.13.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B7
5212.14.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B7
5212.15.00.00.00	- - Đã in:	12%	B7
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :		
5212.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12%	B7
5212.22.00.00.00	- - Đã tẩy trắng	12%	B7
5212.23.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B7
5212.24.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B7
5212.25.00.00.00	- - Đã in:	12%	B7
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5301.10.00.00.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm		A
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:		
5301.21.00.00.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập		A
5301.29.00.00.00	- - Loại khác		A
5301.30.00.00.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh		A
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5302.10.00.00.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm		A

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5302.90.00.00.00	- Loại khác		A
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5303.10.00.00.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3%	B10
5303.90.00.00.00	- Loại khác	3%	B10
5305.00.00.00.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	3%	B10
53.06	Sợi lanh.		
5306.10.00.00.00	- Sợi đơn	3%	B10
5306.20.00.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3%	B10
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5307.10.00.00.00	- Sợi đơn	5%	B10
5307.20.00.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.		
5308.10.00.00.00	- Sợi dừa	5%	B10
5308.20.00.00.00	- Sợi gai dầu	5%	B10
5308.90	- Loại khác:		
5308.90.10.00.00	- - Sợi giấy	5%	B10
5308.90.90.00.00	- - Loại khác	5%	B10
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.		
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:		
5309.11.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5309.19.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:		
5309.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5309.29.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5310.10.00.00.00	- Chưa tẩy trắng:	12%	B10
5310.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
5311.00.00.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	12%	B10
Chương 54	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5401.10.00.00.00	- Từ sợi filament tổng hợp:	5%	B10
5401.20.00.00.00	- Từ sợi filament tái tạo:	5%	B10
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:		
5402.11.00.00.00	- - Từ các aramit		A
5402.19.00.00.00	- - Loại khác		A
5402.20.00.00.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún		A
	- Sợi dún:		
5402.31.00.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1%	B10
5402.32.00.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1%	B10
5402.33.00.00.00	- - Từ các polyeste	3%	B10
5402.34.00.00.00	- - Từ polypropylen		A
5402.39.00.00.00	- - Loại khác		A
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi:		
5402.44.00.10.00	- - - Từ các polyeste	3%	B10
5402.44.00.90.00	- - - Loại khác		A
5402.45.00.00.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác		A
5402.46.00.00.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	3%	B10
5402.47.00.00.00	- - Loại khác, từ các polyeste	3%	B10
5402.48.00.00.00	- - Loại khác, từ polypropylen		A
5402.49.00.00.00	- - Loại khác		A
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.51.00.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác		A
5402.52.00.00.00	- - Từ các polyeste		A
5402.59.00.00.00	- - Loại khác		A
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5402.61.00.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5%	B10
5402.62.00.00.00	- - Từ các polyeste	3%	B10
5402.69.00.00.00	- - Loại khác	5%	B10
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5403.10.00.00.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit- cô (viscose)		A
	- Sợi khác, đơn:		
5403.31.00.00.00	- - Tơ tái tạo vitcô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		A
5403.32.00.00.00	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		A
5403.33.00.00.00	- - Tơ xenlulo axetat:		A
5403.39.00.00.00	- - Loại khác:		A
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5403.41.00.00.00	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose):		A
5403.42.00.00.00	- - Tơ xenlulo axetat:		A
5403.49.00.00.00	- - Loại khác:		A
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.		
	- Sợi monofilament:		
5404.11.00.00.00	- - Tơ nhựa đàn hồi		A
5404.12.00.00.00	- - Loại khác, từ polypropylen		A
5404.19.00.00.00	- - Loại khác		A
5404.90.00.00.00	- Loại khác		A
5405.00.00.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.		A
5406.00.00.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5%	B10
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.		
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		
	- Chưa tẩy trắng:		
5407.10.11.00.00	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải:		
5407.10.19.00.00	- - - Loại khác	12%	P2
	- - Loại khác		
5407.10.91.00.00	- - - Chưa tẩy trắng	12%	B10
5407.10.99.00.00	- - - Loại khác	12%	B16
5407.20.00.00.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	12%	B10
5407.30.00.00.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5407.41.10.00.00	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12%	B10
5407.41.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
5407.42.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	P2
5407.43.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5407.44.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:		
5407.51.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5407.52.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5407.53.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5407.54.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:		
5407.61.00.00.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	12%	B10
5407.69.00.00.00	- - Loại khác:	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:		
5407.71.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5407.72.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5407.73.00.00.00	- - Từ nhau	12%	B10
5407.74.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:		
5407.81.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5407.82.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5407.83.00.00.00	- - Từ nhau	12%	B10
5407.84.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác:		
5407.91.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5407.92.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5407.93.00.00.00	- - Từ nhau	12%	B10
5407.94.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.		
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
	(viscose):		
5408.10.10.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12%	B10
5408.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:		
5408.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5408.22.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5408.23.00.00.00	- - Từ nhau	12%	B10
5408.24.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác:		
5408.31.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5408.32.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5408.33.00.00.00	- - Từ nhau	12%	B10
5408.34.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.		
5501.10.00.00.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác		A
5501.20.00.00.00	- Từ các polyeste		A
5501.30.00.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic		A
5501.40.00.00.00	- Từ polypropylen		A
5501.90.00.00.00	- Loại khác		A
5502.00.00.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.		A
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5503.11.00.00.00	- - Từ các aramit		A
5503.19.00.00.00	- - Loại khác		A
5503.20.00.00.00	- Từ các polyeste	3%	B10
5503.30.00.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic		A
5503.40.00.00.00	- Từ polypropylen		A
5503.90.00.00.00	- Loại khác:		A
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
5504.10.00.00.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)		A
5504.90.00.00.00	- Loại khác		A
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.		
5505.10.00.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	3%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5505.20.00.00.00	- Từ các xơ tái tạo	3%	B10
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.		
5506.10.00.00.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	1%	B10
5506.20.00.00.00	- Từ các polyeste	1%	B10
5506.30.00.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1%	B10
5506.90.00.00.00	- Loại khác	1%	B10
5507.00.00.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	1%	B10
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5508.10.00.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp:	5%	B10
5508.20.00.00.00	- Từ xơ staple tái tạo:	5%	B10
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:		
5509.11.00.00.00	- - Sợi đơn	5%	B10
5509.12.00.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:		
5509.21.00.00.00	- - Sợi đơn	5%	B10
5509.22.00.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:		
5509.31.00.00.00	- - Sợi đơn	5%	B10
5509.32.00.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:		
5509.41.00.00.00	- - Sợi đơn	5%	B10
5509.42.00.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:		
5509.51.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5%	B10
5509.52.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:		
5509.52.00.10.00	- - - Sợi đơn		A
5509.52.00.90.00	- - - Loại khác	5%	B10
5509.53.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5%	B10
5509.59.00.00.00	- - Loại khác	5%	B10
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5509.61.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5509.62.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5%	B10
5509.69.00.00.00	- - Loại khác	5%	B10
	- Sợi khác:		
5509.91.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5%	B10
5509.92.00.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5%	B10
5509.99.00.00.00	- - Loại khác	5%	B10
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:		
5510.11.00.00.00	- - Sợi đơn	5%	B10
5510.12.00.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5%	B10
5510.20.00.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5%	B10
5510.30.00.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5%	B10
5510.90.00.00.00	- Sợi khác	5%	B10
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.		
5511.10.00.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	5%	B10
5511.20.00.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	5%	B10
5511.30.00.00.00	- Từ xơ staple tái tạo	5%	B10
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.		
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:		
5512.11.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B12
5512.19.00.00.00	- - Loại khác	12%	P2
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:		
5512.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5512.29.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác:		
5512.91.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5512.99.00.00.00	- - Loại khác	12%	P2
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² .		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5513.11.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5513.12.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12%	B10
5513.13.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12%	B10
5513.19.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
	- Đã nhuộm:		
5513.21.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5513.23.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12%	B10
5513.29.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	P2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5513.31.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5513.39.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
5513.41.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5513.49.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5514.11.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5514.12.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12%	B10
5514.19.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
	- Đã nhuộm:		
5514.21.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5514.22.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12%	B10
5514.23.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12%	P2
5514.29.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
5514.30.00.00.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
	- Đã in:		
5514.41.00.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12%	B10
5514.42.00.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12%	B10
5514.43.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12%	B10
5514.49.00.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12%	B10
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.		
	- Từ xơ staple polyeste:		
5515.11.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12%	B10
5515.12.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5515.13.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
5515.19.00.00.00	- - Loại khác	12%	B12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5515.21.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12%	B10
5515.22.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
5515.29.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Vải dệt thoi khác:		
5515.91.00.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12%	P2
5515.99.00.00	- - Loại khác:		
5515.99.00.00.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
5515.99.00.00.90	- - - Loại khác	12%	B12
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.		
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:		
5516.11.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5516.12.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	P2
5516.13.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5516.14.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:		
5516.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5516.22.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	P2
5516.23.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5516.24.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5516.31.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5516.32.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5516.33.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5516.34.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5516.41.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	P2
5516.42.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5516.43.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5516.44.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Loại khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5516.91.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
5516.92.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
5516.93.00.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12%	B10
5516.94.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).		
5601.10.00.00.00	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn ăn và khăn lót cho trẻ sơ sinh và các đồ vệ sinh tương tự, bằng tấm lót	5%	B10
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:		
5601.21.00.00.00	- - Từ bông	5%	B10
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		
5601.22.10.00.00	- - - Đầu lọc thuốc lá	5%	B10
5601.22.90.00.00	- - - Loại khác	5%	B10
5601.29.00.00.00	- - Loại khác	5%	B10
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		
5601.30.10.00.00	- - Xơ vụn polyamit	5%	B10
5601.30.90.00.00	- - Loại khác	5%	B10
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.		
5602.10.00.00.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	12%	B10
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:		
5602.21.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
5602.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
5602.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.		
	- Từ filament nhân tạo:		
5603.11.00.00.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12%	B10
5603.12.00.00.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12%	B10
5603.13.00.00.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12%	B10
5603.14.00.00.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12%	B10
5603.91.00.00.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12%	B10
5603.92.00.00.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12%	P2
5603.93.00.00.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12%	B10
5603.94.00.00.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12%	P2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
5604.10.00.00.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5%	B10
5604.90.00.00.00	- Loại khác:	5%	B10
5605.00.00.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5%	B10
5606.00.00.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	12%	B10
56.07	Dây xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):		
5607.21.00.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12%	B10
5607.29.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:		
5607.41.00.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12%	B10
5607.49.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		
5607.50.10.00.00	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro- ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12%	B10
5607.50.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
5607.90	- Loại khác:		
5607.90.10.00.00	- - Từ xơ tái tạo	12%	B10
5607.90.20.00.00	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:		
5607.90.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chèo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.		
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5608.11.00.00.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12%	B10
5608.19	- - Loại khác:		
5608.19.20.00.00	- - - Túi lưới	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5608.19.90.00.00	- - - Loại khác	10%	B10
5608.90.00	- - Loại khác:		
5608.90.00.10.00	- - Túi lưới	12%	B10
5608.90.00.90.00	- - Loại khác	10%	B10
5609.00.00.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	12%	B10
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5701.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12%	B10
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5701.90.10.00.00	- - Từ bông:	12%	B10
5701.90.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.		
5702.10.00.00.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12%	B10
5702.20.00.00.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	12%	B10
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:		
5702.31.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
5702.32.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12%	P2
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		
5702.39.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
5702.39.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:		
5702.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12%	B10
5702.42.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	12%	B10
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.49.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
5702.49.20.00.00	- - - Từ xơ đay	12%	B10
5702.49.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:		
5702.50.10.00.00	- - Từ bông	12%	B10
5702.50.20.00.00	- - Từ xơ đay	12%	B10
5702.50.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:		
5702.91.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5702.92.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	12%	B10
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		
5702.99.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
5702.99.20.00.00	- - - Từ xơ đay	12%	B10
5702.99.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5703.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12%	B10
5703.20.00.00.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	12%	B10
5703.30.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	12%	B8
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5703.90.10.00.00	- - Từ bông		
5703.90.20.00.00	- - Từ xơ đay		
5703.90.90.00.00	- - Loại khác		
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5704.10.00.00.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	12%	B10
5704.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5705.00.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
5705.00.20.00.00	- - - Từ xơ đay	12%	B10
5705.00.90.00.00	- - Loại khác	12%	B7
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.		
5801.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12%	B10
5801.21.00.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	12%	B10
5801.22.00.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	12%	B10
5801.23.00.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	12%	B10
5801.24.00.00.00	- - Vải sợi dọc, không cắt	12%	B10
5801.25.00.00.00	- - Vải sợi dọc, cắt	12%	B10
5801.26.00.00.00	- - Các loại vải sonin (chenille):	12%	P2
	- Từ xơ nhân tạo:		
5801.31.00.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	12%	B10
5801.32.00.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	12%	B10
5801.33.00.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5801.34.00.00.00	- - Vải sợi dọc, không cắt	12%	B10
5801.35.00.00.00	- - Vải sợi dọc, cắt	12%	B10
5801.36.00.00.00	- - Các loại vải sonin (chenille):	12%	B10
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5801.90.10.00.00	- - Từ lụa:		
5801.90.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.		
5802.11.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12%	B10
5802.19.00.00.00	- - Loại khác	12%	B10
5802.20.00.00.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	12%	B10
5802.30.00.00.00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	12%	B10
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.		
5803.00.10.00.00	- - Từ lụa:		
5803.00.90	- Loại khác		
5803.00.90.10.00	- - Mành cho cây	10%	B10
5803.00.90.90.00	- - Loại khác		
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.		
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		
5804.10.10.00.00	- - Từ lụa:		
5804.10.20.00.00	- - Từ bông	12%	B10
5804.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	P2
	- Ren dệt bằng máy:		
5804.21.00.00.00	- - Từ xơ nhân tạo:	12%	P2
5804.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	12%	P2
5804.30.00.00.00	- Ren làm bằng tay	12%	B10
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5805.00.10.00.00	- Từ bông	12%	B10
5805.00.90.00.00	- Loại khác	12%	B10
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):		
5806.10.10.00.00	- - Từ tơ tằm	12%	B10
5806.10.20.00.00	- Từ bông	12%	B10
5806.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
5806.20.00.00.00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	12%	P2
5806.31	- - Từ bông:		
5806.31.10.00.00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12%	B10
5806.31.20.00.00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12%	B10
5806.31.30.00.00	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12%	B10
5806.31.40.00.00	- - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự	12%	B10
5806.31.90.00	- - - Loại khác		
5806.31.90.00.10	- - - - Dấu dệt tuần tự được sử dụng trong sản xuất dây điện	12%	P2
5806.31.90.00.90	- - - Loại khác	12%	B10
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		
5806.32.10.00.00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12%	B10
5806.32.20.00.00	- - - Dải khoá kéo có chiều rộng không quá 12mm	12%	B10
5806.32.30.00.00	- - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự	12%	B10
5806.32.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5806.39.10.00.00	- - - Từ tơ tằm	12%	B10
5806.39.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
5806.40.00.00.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12%	B10
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.		
5807.10.00.00.00	- Dệt thoi	12%	B10
5807.90.00.00.00	- Loại khác:	12%	B16
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.		
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		
5808.10.10.00.00	- - Kết hợp với sợi cao su	12%	B10
5808.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5808.90.00.00	- Loại khác:		
5808.90.00.00.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12%	B10
5808.90.00.00.90	- - Loại khác	12%	P2
5809.00.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	12%	B10
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.		
5810.10.00.00.00	- Hàng thêu không lộ nền	12%	B10
	- Hàng thêu khác:		
5810.91.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
5810.92.00.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	12%	B10
5810.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
5811.00.00.00.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	12%	B10
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.		
5901.10.00.00.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12%	B10
5901.90	- Loại khác:		
5901.90.10.00.00	- - Vải can	12%	B10
5901.90.20.00.00	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	12%	B10
5901.90.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vīt-cô.		
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		
5902.10.10	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:		
5902.10.10.10.00	- - - Vải dây nylon có mã 1680 D/2 và 1890 D/2		A
5902.10.10.90.00	- - - Loại khác		
5902.10.90.00.00	- - Loại khác:		
5902.20	- Từ các polyeste:		
5902.20.20.00.00	- - Vải tráng cao su làm mép lớp		A
5902.20.90	- - Loại khác:		
5902.20.90.10.00	- - - Vải mảnh có độ bền cao, từ polyester hoặc bông	5%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5902.20.90.90.00	- - - Loại khác	1%	B10
5902.90.00	- Loại khác:		
5902.90.00.10.00	- - Vải trắng cao su làm mép lớp		A
5902.90.00.90.00	- - Loại khác	1%	B10
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5903.10.00.00.00	- Với poly(vinyl clorua):	12%	B10
5903.20.00.00	- Với polyurethan		
5903.20.00.00.10	- - Vải lót giữa	12%	B10
5903.20.00.00.90	- - Loại khác		
5903.90	- Loại khác:		
5903.90.10.00.00	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12%	B10
5903.90.90.00	- - Loại khác		
5903.90.90.00.10	- - Vải lót giữa	12%	B10
5903.90.90.00.90	- - - Loại khác	12%	P2
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.		
5904.10.00.00.00	- Vải sơn	12%	B10
5904.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
5905.00.00.00.00	Các loại vải dệt phủ tường.	12%	B10
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5906.10.00.00.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10%	B10
	- Loại khác:		
5906.91.00.00.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10%	B10
5906.99	- - Loại khác:		
5906.99.10.00.00	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	5%	B10
5906.99.90.00.00	- - - Loại khác	5%	B10
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.		
5907.00.10.00.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10%	B10
5907.00.30.00.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5%	B10
5907.00.40.00.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10%	B10
5907.00.50.00.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi- tum hoặc các sản phẩm tương tự	10%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5907.00.60.00.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10%	B10
5907.00.90.00.00	- Loại khác	10%	B10
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.		
5908.00.10.00.00	- Bắc; mạng đèn măng xông	12%	B10
5908.00.90.00.00	- Loại khác	12%	B10
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.		
5909.00.10.00.00	- Các loại vòi cứu hỏa		A
5909.00.90.00.00	- Loại khác		A
59.10	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.		
5910.00.00.10.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	12%	B10
5910.00.00.90.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.		A
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.		
5911.10.00.00.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt		A
5911.20.00.00.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện		A
5911.31.00.00.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²		A
5911.32.00.00.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên		A
5911.40.00.00.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người		A
5911.90	- Loại khác:		
5911.90.10.00.00	- - Miếng đệm và miếng chèn		A
5911.90.90.00.00	- - Loại khác		A
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6001.10	- Vải “vòng lông dài”		
6001.10.10.00.00	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	12%	B10
6001.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:		
6001.21.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6001.22.00.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	12%	B10
6001.29.00.00.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12%	B10
	- Loại khác:		
6001.91.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		
6001.92.10.00.00	- - - Chưa tẩy trắng	12%	B10
6001.92.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6001.99.10.00.00	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	12%	B10
6001.99.90.00.00	- - - Loại khác	12%	P2
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.		
6002.40.00.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12%	B10
6002.90.00.00.00	- Loại khác	12%	P2
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.		
6003.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
6003.20.00.00.00	- Từ bông	12%	B10
6003.30.00.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	12%	B10
6003.40.00.00.00	- Từ các xơ tái tạo	12%	B10
6003.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.		
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:		
6004.10.10.00.00	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12%	B10
6004.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
6004.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.		
	- Từ bông:		
6005.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6005.22.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
6005.23.00.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12%	B10
6005.24.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Từ xơ tổng hợp:		
6005.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
6005.31.10.00.00	- - - Vải dệt kim đồ bơi từ polyester và polybutylene terephthalate, trong đó tỷ trọng polyester chiếm ưu thế	12%	B10
6005.31.90.00.00	- - - Loại khác		
6005.32	- - Đã nhuộm		
6005.32.10.00.00	- - - Vải dệt kim đồ bơi từ polyester và polybutylene terephthalate, trong đó tỷ trọng polyester chiếm ưu thế	12%	B10
6005.32.90.00.00	- - - Loại khác		
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau		
6005.33.10.00.00	- - - Vải dệt kim đồ bơi từ polyester và polybutylene terephthalate, trong đó tỷ trọng polyester chiếm ưu thế	12%	B10
6005.33.90.00.00	- - - Loại khác		
6005.34	- - Đã in		
6005.34.10.00.00	- - - Vải dệt kim đồ bơi từ polyester và polybutylene terephthalate, trong đó tỷ trọng polyester chiếm ưu thế	12%	B10
6005.34.90.00.00	- - - Loại khác		
	- Từ xơ tái tạo:		
6005.41.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
6005.42.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
6005.43.00.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12%	B10
6005.44.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
6005.90.00.00.00	- Loại khác:	12%	B10
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.		
6006.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
	- Từ bông:		
6006.21.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12%	B10
6006.22.00.00.00	- - Đã nhuộm	12%	B10
6006.23.00.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12%	B10
6006.24.00.00.00	- - Đã in	12%	B10
	- Từ xơ sợi tổng hợp:		
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.31.10.00.00	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12%	B10
6006.31.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6006.32	- - Đã nhuộm:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6006.32.10.00.00	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12%	B10
6006.32.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6006.33.00.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	12%	B10
6006.34.00.00.00	- - Đã in:	12%	B10
	- Từ xơ tái tạo:		
6006.41.00.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	12%	B10
6006.42.00.00.00	- - Đã nhuộm:	12%	B10
6006.43.00.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	12%	B10
6006.44.00.00.00	- - Đã in:	12%	B10
6006.90.00.00.00	- Loại khác	12%	B10
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.		
6101.20.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6101.30.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6101.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.		
6102.10.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6102.20.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6102.30.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6102.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6103.10.00.00.00	- Bộ com-lê	20%	B10
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6103.22.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6103.23.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6103.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Áo jacket và áo blazer:		
6103.31.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6103.32.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6103.33.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6103.39.10.00.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20%	B10
6103.39.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6103.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6103.42.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6103.43.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6103.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
	- Bộ com-lê		
6104.13.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.19.20.00.00	- - - Từ bông	20%	B10
6104.19.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6104.22.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6104.23.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6104.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Áo jacket và áo blazer:		
6104.31.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6104.32.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6104.33.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6104.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Váy liền thân:		
6104.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6104.42.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6104.43.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6104.44.00.00.00	- - Từ sợi tái tạo	20%	B10
6104.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6104.51.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6104.52.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6104.53.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6104.59.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6104.61.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6104.62.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6104.63.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6104.69.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6105.10.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6105.20.10.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6105.20.20.00.00	- - Từ sợi tái tạo	20%	B10
6105.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
6106.10.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6106.20.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6106.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.07	Quần lót, quần sip, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
	- Quần lót và quần sip:		
6107.11.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6107.12.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6107.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6107.21.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6107.22.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6107.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Loại khác:		
6107.91.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6107.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi lúp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
	- Váy lót (petticoats) và váy lót hồng:		
6108.11.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.19.20.00.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20%	B10
6108.19.30.00.00	- - - Từ bông	20%	B10
6108.19.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
	- Quần xi líp và quần đùi bó:		
6108.21.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6108.22.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6108.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6108.31.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6108.32.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6108.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Loại khác:		
6108.91.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6108.92.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6108.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.		
6109.10	- Từ bông:		
6109.10.10.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20%	B10
6109.10.20.00.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20%	B10
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6109.90.10.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20%	B10
6109.90.20.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
6109.90.90.00.00	Loại khác	20%	B10
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6110.11.00.00.00	- - Từ lông cừu	20%	B10
6110.12.00.00.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20%	B10
6110.19.00.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6110.20.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6110.30.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6110.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.		
6111.20.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6111.30.00.00.00	- Từ sợi tổng hợp	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6111.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.		
	- Bộ quần áo thể thao:		
6112.11.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6112.12.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6112.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
6112.20.00.00.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20%	B10
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6112.31.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6112.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6112.41.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp:	20%	B10
6112.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6113.00.10.00.00	- Bộ đồ của thợ lặn	20%	B10
6113.00.20	- Hàng may mặc bảo hộ hoặc an toàn cho công nhân, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6113.0022		
6113.00.20.10.00	- - Quần áo chống cháy	5%	B10
6113.00.20.90.00	- - Loại khác	20%	B10
6113.00.90	- Loại khác		
6113.00.90.10.00	- - Quần áo chống cháy	5%	B10
6113.00.90.90.00	- - Loại khác	20%	B10
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.		
6114.20.00.00.00	- Từ bông	20%	B10
6114.30.00	- Từ sợi nhân tạo:		
6114.30.00.10.00	- - Quần áo chống cháy	5%	B10
6114.30.00.90.00	- - Loại khác	20%	B10
6114.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.		
6115.10.00.00.00	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	20%	B10
	- Quần tất và quần nịt khác:		
6115.21.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20%	B10
6115.22.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20%	B10
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6115.29.10.00.00	- - - Từ bông	20%	B10
6115.29.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:		
6115.30.10.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6115.30.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
	- Loại khác		
6115.94.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6115.95.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6115.96.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6115.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.		
6116.10.00.00.00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	20%	B10
	- Loại khác		
6116.91.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6116.92.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp		
6116.93.10.00.00	- - - Găng tay thợ lặn	20%	B10
6116.93.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6116.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.		
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		
6117.10.10.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6117.10.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:		
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:		
6117.80.11.00.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20%	B10
6117.80.19.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6117.80.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6117.90.00.00.00	- Các chi tiết	20%	B10
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
	thuộc nhóm 62.03.		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:		
6201.11.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6201.12.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6201.13.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6201.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Loại khác:		
6201.91.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6201.92.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6201.93.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6201.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:		
6202.11.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6202.12.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6202.13.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6202.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Loại khác:		
6202.91.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6202.92.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6202.93.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6202.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
	- Bộ com-lê:		
6203.11.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6203.12.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.19.10.00.00	- - - Từ bông:	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6203.19.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6203.22.00.00.00	- - - Từ bông:	20%	B10
6203.23.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6203.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Áo jacket và áo blazer:		
6203.31.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6203.32.00.00.00	- - - Từ bông:	20%	B10
6203.33.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6203.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:		
6203.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6203.42	- - - Từ bông:		
6203.42.10.00.00	- - - Quần yếm có dây đeo	20%	B10
6203.42.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6203.43.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6203.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
	- Bộ com-lê:		
6204.11.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.12.00.00.00	- - - Từ bông:	20%	B10
6204.13.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6204.21.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.22.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6204.23.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Áo jacket và áo blazer:		
6204.31.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.32.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6204.33.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Váy liền thân:		
6204.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.42.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6204.43.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.44.00.00.00	- - Từ sợi tái tạo	20%	B10
6204.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6204.51.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.52.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6204.53.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.59.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6204.61.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6204.62.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6204.63.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20%	B10
6204.69.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.		
6205.20.00.00.00	- Từ bông:	20%	B10
6205.30.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo:	20%	B10
6205.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
6206.10.00.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	20%	B10
6206.20.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6206.30.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6206.40.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6206.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:		
6207.11.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6207.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Áo ngủ và bộ pyjama:		
6207.21.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6207.22.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6207.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Loại khác:		
6207.91.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6207.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi-líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):		
6208.11.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6208.19.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6208.21.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6208.22.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20%	B10
6208.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
	- Loại khác:		
6208.91	- - Từ bông:		
6208.91.10.00.00	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20%	B10
6208.91.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6208.92.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo:	20%	B10
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.99.10.00.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20%	B10
6208.99.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.		
6209.20	- Từ bông:		
6209.20.20.00.00	- - Áo phông, áo sơ-mi, bộ đồ ngủ, khăn ăn (tã) và các sản phẩm tương tự	20%	B10
6209.20.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6209.30.10.00.00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20%	B10
6209.30.20.00.00	- - Áo phông, áo sơ-mi, bộ đồ ngủ, khăn ăn (tã) và các sản phẩm tương tự	20%	B10
6209.30.30.00.00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20%	B10
6209.30.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6209.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20%	B10
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		
6210.10.10.00.00	- - Quần áo bảo hộ lao động	20%	B10
6210.10.90.00.00	- - Loại khác	20%	B10
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6210.20.10	- - Quần áo bảo hộ lao động:		
6210.20.10.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.20.10.90.00	- - - Loại khác	20%	B10
6210.20.90	- - Loại khác		
6210.20.90.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.20.90.90.00	- - - Loại khác	20%	B10
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:		
6210.30.10	- - Quần áo bảo hộ lao động:		
6210.30.10.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.30.10.90.00	- - - Loại khác	20%	B10
6210.30.90	- - Loại khác		
6210.30.90.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.30.90.90.00	- - - Loại khác	20%	B10
6210.40.00	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6210.40.00.10.00	- - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.40.00.90.00	- - Loại khác	20%	B10
6210.50.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6210.50.00.10.00	- - Quần áo chống cháy	5%	B10
6210.50.00.90.00	- - Loại khác	20%	B10
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.		
	- Quần áo bơi:		
6211.11.00.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20%	B10
6211.12.00.00.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20%	B10
6211.20.00.00.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20%	B10
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6211.32.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6211.33.00	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.33.00.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6211.33.00.90.00	- - Loại khác	20%	B10
6211.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.39.00.10.00	- - - Quần áo chống cháy	5%	B10
6211.39.00.90.00	- - Loại khác	20%	B10
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6211.41.00.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6211.42.00.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.43.10.00.00	- - - Áo phao thuật	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6211.43.90.00.00	- - - Loại khác	20%	B10
6211.49.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.		
6212.10	- Xu chiêng:		
6212.10.10.00.00	- - Từ bông:	20%	B10
6212.10.90.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
6212.20	- Gen và quần gen:		
6212.20.10.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6212.20.90.00.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20%	B10
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):		
6212.30.10.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6212.30.90.00.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20%	B10
6212.90	- Loại khác:		
6212.90.10.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6212.90.90.00.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20%	B10
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.		
6213.20.00.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6213.90.00.00.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20%	B10
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.		
6214.10.00.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	20%	B10
6214.20.00.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6214.30.00.00.00	- Từ sợi tổng hợp:	20%	B10
6214.40.00.00.00	- Từ sợi tái tạo:	20%	B10
6214.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.		
6215.10.00.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	20%	B10
6215.20.00.00.00	- Từ sợi nhân tạo:	20%	B10
6215.90.00.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác:	20%	B10
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.		
6216.00.10.00.00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20%	B10
	- Loại khác:		
6216.00.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20%	B10
6216.00.92.00.00	- - Từ bông	20%	B10
6216.00.99.00.00	- - Loại khác	20%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.		
6217.10.00.00.00	- Phụ kiện may mặc:	20%	B10
6217.90.00.00.00	- Các chi tiết	20%	B10
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
6301	Chăn và chăn du lịch.		
6301.10.00.00.00	- Chăn điện	12%	B10
6301.20.00.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12%	B10
6301.30.00.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	12%	B10
6301.40.00.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	12%	B10
6301.90.00.00.00	- Chăn và chăn du lịch khác:	12%	B10
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.		
6302.10.00.00.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	12%	B10
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:		
6302.21.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6302.22	- Từ sợi nhân tạo:		
6302.22.10.00.00	- - - Từ vải không dệt	12%	B10
6302.22.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6302.29.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:		
6302.31.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.32.10.00.00	- - - Từ vải không dệt	12%	B10
6302.32.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6302.39.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
6302.40.00.00.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12%	B10
	- Khăn trải bàn khác:		
6302.51.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6302.53.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	12%	B10
6302.59.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
6302.60.00.00.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12%	B10
	- Loại khác:		
6302.91.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6302.93.00.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	12%	B10
6302.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.		
	- Dệt kim hoặc móc:		
6303.12.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12%	B10
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6303.19.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
6303.19.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác:		
6303.91.00.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6303.92.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12%	B10
6303.99.00.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.		
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):		
6304.11.00.00.00	- - Dệt kim hoặc móc	12%	B10
6304.19	- - Loại khác:		
6304.19.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
6304.19.20.00.00	- - - Loại khác, không dệt	12%	B10
6304.19.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác:		
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		
6304.91.10.00.00	- - - Màn chống muỗi	12%	B10
6304.91.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6304.92.00.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12%	B10
6304.93.00.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12%	B10
6304.99.00.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	12%	B10
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.		
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		
	- - Mới		
6305.10.11.00.00	- - - Từ dây	12%	B10
6305.10.19.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
	- - Đã qua sử dụng		
6305.10.21.00.00	- - - Từ dây	12%	B10
6305.10.29.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6305.20.00.00.00	- Từ bông	12%	B10
	- - Từ sợi nhân tạo		
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6305.32.10.00.00	- - - Từ vải không dệt	12%	B10
6305.32.20.00.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12%	B10
6305.32.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		
6305.33.10.00.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12%	B10
6305.33.20.00.00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12%	B10
6305.33.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6305.39	- - Loại khác:		
6305.39.10.00.00	- - - Từ vải không dệt	12%	B10
6305.39.20.00.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12%	B10
6305.39.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6305.90.10.00.00	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12%	B10
6305.90.20.00.00	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12%	B10
6305.90.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.		
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:		
6306.12.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12%	B10
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.19.10.00.00	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12%	B10
6306.19.20.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
6306.19.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
	- Tăng (lều):		
6306.22.00.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12%	B10
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.29.10.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
6306.29.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
6306.30.00.00.00	- Buồm cho tàu thuyền	12%	B10
6306.40	- Đệm hơi:		
6306.40.10.00.00	- - Từ bông	12%	B10
6306.40.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
	- Loại khác:		
6306.91.00.00.00	- - - Từ bông	12%	B10
6306.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.99.10.00.00	- - - Từ vải không dệt	12%	B10

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6306.99.90.00.00	- - - Loại khác	12%	B10
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.		
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		
6307.10.10.00.00	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12%	B10
6307.10.20.00.00	- - Từ phớt	12%	B10
6307.10.90.00.00	- - Loại khác	12%	B10
6307.20.00.00.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh		A
6307.90	- Loại khác:		
6307.90.30.00.00	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20%	B10
6307.90.60	- - Trang bị an toàn		
6307.90.60.10.00	- - - Đai an toàn và trang bị lao động công nghiệp	5%	B10
6307.90.60.90.00	- - - Loại khác	20%	B10
6307.90.90	- - Loại khác		
	- - - Đai an toàn		
6307.90.90.11.00	- - - - Đai an toàn và trang bị lao động công nghiệp	5%	B10
6307.90.90.19.00	- - Loại khác	20%	B10
6307.90.90.20.00	- - - Khẩu trang phẫu thuật	5%	B10
6307.90.90.90.00	- - Loại khác	20%	B10
6308.00.00.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	20%	B10
6309.00.00.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.		X
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.		
6310.10	- Đã được phân loại:		
6310.10.10.00.00	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới		X
6310.10.90.00.00	- - Loại khác		X
6310.90	- Loại khác:		
6310.90.10.00.00	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới		X
6310.90.90.00.00	- - Loại khác		X

Bảng 02: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện VJEPA giai đoạn 2018 - 2023

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	Chương 50						
	Tơ tằm						
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	1	0.5	0	0	0	0
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	1	0.5	0	0	0	0
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	2	1	0	0	0	0
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	0	0	0	0	0	0
50,07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.						
5007,10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5007,20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:						
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5007,90	- Các loại vải khác:						
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51,01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51,02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Cửa dê Ca-so-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
51,03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	2	1	0	0	0	0
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0	0	0	0	0	0
51,05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	cừ chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừ chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casormia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51,06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	0
51,07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	0
51,08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51,09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.						
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
51,11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
51,12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²						
5112.11.00.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0 2	1	0	0	0	0
5112.11.00.90	- - - Loại khác	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5
5112,19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0	0	0	0	0	0
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52,02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	sợi và bông tái chế.						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	2	1	0	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52,04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204,11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52,05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
52,06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
52,07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.						
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
52,08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:						
5208,31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208,41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.41.10	--- Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5208.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208,42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :						
5208.42.10	--- Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5208.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5208,51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208,52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208,59	- - Vải dệt khác:						
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
52,09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	- Chưa tẩy trắng:						
5209,11	- - Vải vân điểm:						
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0	0	0	0
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5209,51	- - Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209,52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209,59	- - Vải dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52,10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân	0	0	0	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:						
5210,41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5210,51	- - Vải vân điểm:						
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5210,59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52,11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12	12	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211,41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211,51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211,52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211,59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
52,12	Vải dệt thoi khác từ bông.						
	- Trọng lượng không quá 200						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	g/m ² :						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212,15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212,25	- - Đã in:						
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 53						
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53,01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0
53,02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	liệu sợi và sợi tái chế).						
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53,03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0.5	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0.5	0	0	0	0	0
53,05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thù; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0.5	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0.5	0	0	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0.5	0	0	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0.5	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0.5	0	0	0	0	0
53,06	Sợi lanh.						
5306.10.00	- Sợi đơn	0.5	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0.5	0	0	0	0	0
53,07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.						
5307.10.00	- Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
53,08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.						
5308.10.00	- Sợi dừa	1	0.5	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	1	0.5	0	0	0	0
5308,90	- Loại khác:						
5308.90.10	- - Sợi giấy	1	0.5	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
53,09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.						
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:						
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:						
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
53,10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.						
5310,10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
53,11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.						
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	2	1	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54,01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5401,10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	1	0.5	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5401,20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	1	0.5	0	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
54,02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyester, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyester	0.5	0	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402,44	- - Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	- - - Từ các polyester	0	0	0	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyester, được định hướng một phần	0.5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0.5	0	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	1	0.5	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0.5	0	0	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	1	0.5	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
54,03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit- cô (viscose)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:						
5403,31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403,32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403,33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403,39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403,41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403,42	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403,49	- - Loại khác:						
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54,04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0	0	0	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	1	0.5	0	0	0	0
54,07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	54.04.						
5407,10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải:						
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	6	5	4	3.5	3	2
5407.10.99	- - - Loại khác	6	5	4	3.5	3	2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	2	1	0	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5407,41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	2	1	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5407,61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:						
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5407,69	- - Loại khác:						
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.69.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:						
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
54,08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.						
5408,10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:						
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55,01	Tô (tow) filament tổng hợp.						
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55,02	Tô (tow) filament tái tạo.						
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55,03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0.5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503,90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55,04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55,05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0.5	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0.5	0	0	0	0	0
55,06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0	0	0	0	0	0
55,08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
5508,10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	1	0.5	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5508,20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	1	0.5	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
55,09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với xơ staple tái tạo	1	0.5	0	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với bông	1	0.5	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	1	0.5	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với bông	1	0.5	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha đủ nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	1	0.5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	1	0.5	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
55,10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	1	0.5	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	1	0.5	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	1	0.5	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	1	0.5	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	1	0.5	0	0	0	0
55,11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.						
5511,10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	1	0.5	0	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5511,20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	1	0.5	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	1	0.5	0	0	0	0
55,12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.						
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	4	3	2	1	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	trắng						
5512.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
55,13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
55,14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
5514.30.00	- Tờ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
55,15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.						
	- Tờ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	2	1	0	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	4	3	2	1	0	0
	- Tờ xơ staple bằng acrylic						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	12	12	12
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	4	3	2	1	0	0
55,16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:						
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56,01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	1	0.5	0	0	0	0
5601,22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	1	0.5	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5601,30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	1	0.5	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	1	0.5	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
56,02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.						
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	2	1	0	0	0	0
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
56,03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.						
	- Từ filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12	12	12	12	12	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12	12	12	12	12	12
56,04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	1	0.5	0	0	0	0
5604,90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	1	0.5	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	1	0.5	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, nỉ lông hoặc polyamit khác hoặc	1	0.5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo						
5604.90.90	- - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	1	0.5	0	0	0	0
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	2	1	0	0	0	0
56,07	Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5607,50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro- ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5607.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5607,90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	2	1	0	0	0	0
	- - Từ xơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee)	2	1	0	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	2	1	0	0	0	0
5607.90.30	- - Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	2	1	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
56,08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	2	1	0	0	0	0
5608,19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	2	1	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5608,90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	2	1	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	2	1	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57,01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5701,10	- Từ lông cừu hoặc lông động						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5701,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ dầy	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
57,02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.						
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	2	1	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12	12	12	12
5702,39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ dầy	2	1	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702,41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5702,42	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.42.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702,49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.49.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.49.20	--- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.49.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702,50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5702.50.20	-- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
5702.50.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702,91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702,92	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.92.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702,99	-- Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.99.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.99.20	--- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.99.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
57,03	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5703,10	- Từ lông cừu hoặc lông động						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5703,20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5703,30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Từ xơ dầy:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	87.02, 87.03 hoặc 87.04						
5703.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
57,04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	2	1	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	2	1	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5705,00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ dầy:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt;						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58,01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.						
5801,10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801,21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,26	- - Các loại vải sonin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801,27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801,31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:						
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,32	- - Nhung kẻ đã cắt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,36	- - Các loại vải sonin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ lụa:						
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58,02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.						
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802,20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5802.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802,30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	2	1	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58,03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.						
5803.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58,04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.						
5804,10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ lụa:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:						
5804,21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5804,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	2	1	0	0	0	0
58,05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5805.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58,06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).						
5806,10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	2	1	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806,20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:						
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:						
5806,31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806,32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	2	1	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	2	1	0	0	0	0
58,07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.						
5807.10.00	- Dệt thoi	2	1	0	0	0	0
5807,90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	6	5	4	3.5	3	2
5807.90.90	- - Loại khác	6	5	4	3.5	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
58,08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.						
5808,10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5808,90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	2	1	0	0	0	0
58,10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	2	1	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
58,11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
5811.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tắm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59,01	Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	2	1	0	0	0	0
5901,90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	2	1	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	2	1	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit- cô.						
5902,10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	1	0.5	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
5902,20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902,90	- Loại khác:						
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0	0	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59,03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5903,10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	2	1	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	2	1	0	0	0	0
5903,90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	2	1	0	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.						
5904.10.00	- Vải sơn	2	1	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,05	Các loại vải dệt phủ tường.						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	2	1	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	1	0.5	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
59,07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	2	1	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	1	0.5	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	2	1	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi- tum hoặc các sản phẩm tương tự	2	1	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.						
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	2	1	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59,09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	liệu khác.						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	0	0	0	0	0
59,11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911,90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
60,01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.						
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”	2	1	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:						
6001.21.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001,92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	2	1	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6001,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:						
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
60,02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.						
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12	12	12	12
60,03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	2	1	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60,04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.						
6004,10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	2	1	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60,05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
6005,36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005,37	- - Loại khác, đã nhuộm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005,38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005,39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
6005,90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
60,06	Vải dệt kim hoặc móc khác.						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6006,31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.31.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.31.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.32.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.32.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.33.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.33.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,34	- - Đã in:						
6006.34.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.34.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006,41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.41.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.42.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.43.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.43.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006,44	- - Đã in:						
6006.44.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.44.90	--- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6006.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61,01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.						
6101.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6103.10.00	- Bộ com-lê	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6103.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.32.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103,39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	--- Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6103.39.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.42.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104,19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	--- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	vật loại mịn						
6104.32.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6105.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6105,20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
6106.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
	- Quần lót và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi lúp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Váy lót (petticoats) và váy lót bông:						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần xi lúp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.						
6109,10	- Từ bông:						
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6109,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
61,10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	-- Từ lông cừu	4	2	0	0	0	0
6110.12.00	-- Từ lông dê Ca-sơ-mia	4	2	0	0	0	0
6110.19.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	hoặc móc.						
6111.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6111,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61,12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112,41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6112,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61,13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	4	2	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	2	2	0	0	0	0
61,14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6114.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6114,30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6114,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61,15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.						
6115,10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	4	2	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	4	2	0	0	0	0
6115,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6115,30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
61,16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.						
6116,10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	4	2	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61,17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.						
6117,10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117,80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	4	2	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	4	2	0	0	0	0
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62,01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6201.12.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6201,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6201.19.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6201.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6201.92.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6201,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6201.99.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6201.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6202.12.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6202,19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.19.10	--- Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6202.19.20	--- Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6202.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6202.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6202.92.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6202,99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.99.10	--- Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6202.99.20	--- Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6202.99.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203,19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
6203.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.19	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Từ tơ tằm:						
6203.19.21	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.29	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203,22	-- Từ bông:						
6203.22.10	--- Được in bằng phương	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
	pháp batik truyền thống						
6203.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203,32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203,42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	4	2	0	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6203.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204,12	- - Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204,22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204,32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6204,42	-- Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6204,49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204,52	-- Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.52.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204,59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.59.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.62.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62,05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.						
6205,20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205,30	- Từ sợi nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
6206,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6206.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6206,30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6206.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62,07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:						
6207,21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	pháp batik truyền thống						
6207.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6207,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6207.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi-líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208,21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6208,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208,91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6208.91.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208,92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.						
6209,20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6209,30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	4	2	0	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62,10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.						
6210,10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210,20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6210.20.20	-- Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6210.20.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.20.40	-- Các loại quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6210.20.90	-- Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
6210,30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:						
6210.30.20	-- Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6210.30.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.30.40	-- Các loại quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6210.30.90	-- Loại khác	1	0.5	0	0	0	0
6210,40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.40.90	-- Loại khác	2	2	0	0	0	0
6210,50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.50.90	-- Loại khác	2	2	0	0	0	0
62,11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211,32	-- Từ bông:						
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (Ehram)	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6211.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211,33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	2	2	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6211,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	2	2	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	1	0.5	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211,42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211,43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	4	2	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	4	2	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	4	2	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
	cháy						
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.						
6212,10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng dệt ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng dệt ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6212,20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212,30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212,90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.						
6213,20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6213,90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.						
6214,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6214,30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214,40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.						
6215,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6215,20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6215,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62,17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.						
6217,10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	4	2	0	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	4	2	0	0	0	0
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63,01	Chăn và chăn du lịch.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6301.10.00	- Chăn điện	2	1	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6301,30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6301,40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6301,90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63,02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302,22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302,32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6302,51	-- Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302,59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302,99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63,03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303,19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.92.00	-- Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63,04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	-- Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6304,19	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6304.19.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	2	1	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	2	1	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63,05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.						
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ dây	2	1	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ dây	2	1	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6305.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305,39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63,06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6306,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Tấm (lều):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6306,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	2	1	0	0	0	0
6306,40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6306,90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018-31/3/2018	01/4/2018-31/3/2019	01/4/2019-31/3/2020	01/4/2020-31/3/2021	01/4/2021-31/3/2022	01/4/2022-31/03/2023
6306.90.91	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63,07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.						
6307,10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	2	1	0	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	2	1	0	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0
6307,90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	4	2	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	1	0.5	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	1	0.5	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	2	2	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	2	2	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	4	2	0	0	0	0
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	*	*	*	*	*	*
63,10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.						
6310,10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018- 31/3/2018	01/4/2018- 31/3/2019	01/4/2019- 31/3/2020	01/4/2020- 31/3/2021	01/4/2021- 31/3/2022	01/4/2022- 31/03/2023
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6310,90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Bảng 03: Lộ trình cắt giảm thuế của Nhật Bản áp dụng với mặt hàng dệt may Việt Nam trong VJEPA

Chú thích:

Ký hiệu	Lộ trình
X	Dòng thuế không thuộc phạm vi cam kết
A	Thuế quan được xóa bỏ (về 0%) ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình	Ghi chú
Chương 50	TƠ TẦM			
5001.00	Kén tầm phù hợp dùng làm tơ.		X	
5002.00	Tơ tầm thô (chưa xe).			
	Tơ tầm đại		A	
	Loại khác		X	
5003.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).		A	
5004.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ.		A	
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ.		A	
5006.00	Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm.		A	
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tầm hoặc từ phế liệu tơ tầm.		A	
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		A	

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình	Ghi chú
Chương 52	BÔNG		A	
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		A	
Chương 54	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		A	
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo		A	
Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng		A	
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		A	
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		A	
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		A	
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		A	
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		A	
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		A	
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		A	